

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18-4-2022

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH PHÚ YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tân Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Huỳnh Khắc Hiếu và bà Mai Thị Ngọc Tuyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Trân– Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 386/2021/TLST-HNGĐ ngày 13/12/2021 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/3/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 27/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31/3/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Ngọc B, sinh năm 1982; HKTT: Thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Chỗ ở hiện nay: 40/1 N..., phường ..., thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc D, sinh năm 1983; Địa chỉ: 27/9 N..., phường ..., thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc B trình bày được tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh D tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01/2011. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, vợ chồng kinh cãi nhau. Ngoài ra, anh D có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, Nều lần gia đình khuyên giải nhưng anh D vẫn không thay đổi tính tình dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Chị B và anh D sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Nay xét thấy tình cảm

vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chị B xin được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị B và anh D có 03 con chung tên là Nguyễn Ngọc Uyển N, sinh ngày 09/5/2006; Nguyễn Ngọc Kim Nh, sinh ngày 31/8/2011; Nguyễn TH, sinh ngày 30/12/2015. Hiện nay 03 cháu đang sống với chị B. Ly hôn, chị B yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung và yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, thời gian cấp dưỡng kể từ khi có quyết định ly hôn của Tòa án.

- Về tài sản chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Quốc D vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định. Đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật; Phát biểu ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị B cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Chị B được ly hôn với anh D; Về con chung: Giao 03 con chung cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, anh D phải cấp dưỡng nuôi 03 cháu mỗi tháng 750.000 đồng/1 cháu, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5/2022 và chấm dứt khi phát sinh một trong các điều kiện được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét; Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Quốc D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh D tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01/2011 nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị B và anh D xảy ra mâu thuẫn, theo nguyên đơn nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh D có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng kình cãi nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã Nêu lần triệu tập hợp lệ cho anh D để lấy lời khai và hòa giải nhưng anh D không đến Tòa cũng như tại phiên tòa hôm nay anh D vẫn không có mặt. Như vậy cho thấy anh D không có

thiện chí hòa giải khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Xét mâu thuẫn giữa chị B và anh D đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị B và anh D đã sống ly thân năm 2018 cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc đến ai như chị B trình bày là có cơ sở. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh D.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị B và anh D có 03 con chung tên là Nguyễn Ngọc Uyên N, sinh ngày 09/5/2006; Nguyễn Ngọc Kim Nh, sinh ngày 31/8/2011; Nguyễn TH, sinh ngày 30/12/2015. Hiện nay 03 cháu đang sống với chị B. Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ khi chị B và anh D sống xa nhau, 03 con chung là cháu N, cháu Nh và cháu TH đều do chị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến nay vẫn đảm bảo cuộc sống về thể chất và sự phát triển tâm sinh lý bình thường của các cháu và các cháu đều có đơn tự nguyện sống với mẹ nên cần giao cháu N, cháu Nh và cháu TH cho chị B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Anh D phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng/01 cháu x 03 cháu = 2.250.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5/2022 và chấm dứt khi phát sinh một trong các điều kiện được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Từ những căn cứ nêu trên nên chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Về án phí: Nguyên đơn chị B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; Bị đơn anh D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Ngọc B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị Ngọc B được ly hôn với anh Nguyễn Quốc D.

2. Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Uyên N, sinh ngày 09/5/2006; Nguyễn Ngọc Kim Nh, sinh ngày 31/8/2011; Nguyễn TH, sinh ngày 30/12/2015 cho chị Đoàn Thị Ngọc B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Anh Nguyễn Quốc D phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng (*bảy trăm năm mươi nghìn đồng*)/01 (*một*) cháu x 03 (*ba*) cháu = 2.250.000 đồng (*hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5/2022 và chấm dứt khi phát sinh một trong các điều kiện được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai

được cản trở. Trường hợp cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Chị Đoàn Thị Ngọc B phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) mà chị B đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0004881 ngày 13/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Anh Nguyễn Quốc D phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về phần cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Tp.T;
- Chi cục THADS Tp T;
- UBND xã B, Tp T;
- (Số 5, quyển số 01/2011)
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Tân Sang